

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **79/2021/HC-ST**
Ngày: 30/3/2021
V/v khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thị Hoàng Phúc**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Tạ Quốc Hùng**

Bà **Nguyễn Thị Thúy**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Văn Quyền**

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H: Ông **Trần Chí Thành** –
Kiểm sát viên

Trong các ngày 23/3/2021 và 30/3/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 67/2020/TLST-HC ngày 31/3/2020 về khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực đất đai theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 35/2021/QĐXXST-HC ngày 05/3/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2021/QĐST-HC ngày 16/3/2021, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Ông **Nguyễn Văn V** (tên gọi khác là **T**), sinh năm 1970; địa chỉ: Số 19, tổ dân phố Y 1, phường L, quận B, thành phố H. (Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông **Nguyễn Phan H**; sinh năm 1951; địa chỉ: Tổ dân phố số T6, phường T, quận B, thành phố H; là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện. (Có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

Người bị kiện:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H.**
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận B.**
- Ủy ban nhân dân quận B, thành phố H.**

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện:

- Ông **Chu Ngọc A**, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H. (Vắng mặt có ủy quyền).
- Ông **Nguyễn Trọng Đ**, chức vụ: Phó Chủ tịch; là người đại diện theo ủy

quyền của Chủ tịch UBND thành phố H (Giấy ủy quyền số 03/GUQ-UBND ngày 11/01/2021, vắng mặt có đơn)

3. Ông **Lưu Ngọc H**, chức vụ: Chủ tịch; là người đại diện theo pháp luật của UBND quận B. (Vắng mặt có đơn).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông **Nguyễn Quang T**; chức vụ: Tổ trưởng Tổ GPMB Trung tâm phát triển quỹ đất; là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND quận B. (Vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân phường L, quận B.

2. **Hợp tác xã Y**; địa chỉ: Số 101/1 đường L, TDP Y 3, phường L, quận B, Thành phố H.

3. Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1969. (Vắng mặt có đơn).

4. Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1993. (Vắng mặt có đơn).

5. Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1997. (Vắng mặt có đơn).

Cùng trú tại: Tổ dân phố Y 1, phường L, quận B, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Nguyễn Huy T**, chức vụ: Chủ tịch; là người đại diện theo pháp luật của UBND phường L. (Vắng mặt có ủy quyền).
2. Ông **Đoàn Mạnh H**, sinh năm 1975; chức vụ: Phó Chủ tịch; là người đại diện theo ủy quyền của UBND phường L (Giấy ủy quyền số 189/QĐ-UBND ngày 23/12/2020, vắng mặt có đơn).
3. Ông **Nguyễn Văn C**, chức vụ: Giám đốc; là người đại diện theo pháp luật của Hợp tác xã Y. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Ngày 23/4/2008, UBND thành phố H ban hành Quyết định 1462/QĐ-UBND về việc thu hồi 2.036.618m² đất tại các xã: T, L, P, M và C, huyện T (nay là quận B); giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất huyện T để tổ chức bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy hoạch tạo quỹ đất sạch chuẩn bị thực hiện dự án Khu công nghệ cao sinh học H.

Ngày 11/4/2016, UBND quận B ban hành **Quyết định số 1338/QĐ-UBND** về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Khu công nghệ cao sinh học H với nội dung: Thu hồi 180m² đất nông nghiệp không giao do UBND phường L quản lý, hiện hộ gia đình ông Nguyễn Văn T (V) đang sử dụng trước ngày 01/7/2004 thuộc thửa đất số 102 tờ số 20 bản đồ đo đạc năm 1994.

Ngày 11/4/2016, UBND quận B ban hành **Quyết định số 1409/QĐ-UBND** về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình ông Nguyễn

Văn T (V) với nội dung: Bồi thường, hỗ trợ 180m² đất nông nghiệp với đơn giá 201.600đ/m²; Bồi thường, hỗ trợ 4.224 cây hồng cao >1m với đơn giá 5.500đ/cây; Bồi thường, hỗ trợ 80% đơn giá cho 5,43m³ bê xây 110 trong đó 1,44m³ gạch xây giá 1.315.288đ/m³ và 13,08m² trát giá 470.291đ/m²; Hỗ trợ 10% đơn giá cho 01 giếng khoan sâu >25m giá 3.209.000đ/chiếc, 180m² nhà lưới ni lông khung tre bao gồm cả cọc giá 10.000đ/m² và 129m² hàng rào lưới thép B40 giá 255.000đ/m². Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là: 67.566.765đ.

Ông Nguyễn Văn T (V) không đồng ý nên đã khiếu nại Quyết định 1388/QĐ-UBND và Quyết định 1409/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của UBND quận B vì cho rằng gia đình ông phải được bồi thường theo giá đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64-CP, được hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp. Ngày 29/7/2016, Chủ tịch UBND quận B ban hành **Quyết định 3072/QĐ-UBND** giải quyết khiếu nại lần đầu đã quyết định: Giữ nguyên Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 và Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của UBND quận B. Giao Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư Quận xem xét trình UBND Quận phê duyệt bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn T (V) theo hướng: Bồi thường 100% đơn giá công trình xây dựng đối với các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Ông Nguyễn Văn T (V) tiếp tục khiếu nại, đề nghị được hỗ trợ chuyển đổi nghề và tạo việc làm bằng 5 lần giá đất nông nghiệp. Ngày 15/12/2016, Chủ tịch UBND thành phố H ban hành **Quyết định 6910/QĐ-UBND** giải quyết khiếu nại lần hai đã quyết định: Đồng ý Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của Chủ tịch UBND quận B.

Tại Đơn khởi kiện ngày 21/11/2019 được sửa đổi bổ sung ngày 12/01/2020, ông Nguyễn Văn V (T) yêu cầu hủy Quyết định 1409/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của UBND quận B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết; hủy Quyết định 3072/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của Chủ tịch UBND quận B về việc giải quyết khiếu nại lần đầu; hủy Quyết định 6910/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Chủ tịch UBND thành phố H về giải quyết khiếu nại lần 2; yêu cầu UBND quận B ra quyết định bồi thường, hỗ trợ bổ sung cho gia đình ông số tiền 213.809.816đ trong đó có 181.440.000đ tiền hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề; còn lại là tiền bồi còn thiếu so với 100% đơn giá thường, hỗ trợ về tài sản với lý do: Đất của gia đình ông bị thu hồi đủ điều kiện được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 19 và Khoản 1 Điều 20 Nghị định 47/2014/NĐ-CP được sửa đổi tại Điểm e Khoản 1 mục 5 và mục 6 Điều 4 Nghị định 01/2017/NĐ-CP. Quyết định số 6910/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Chủ tịch UBND thành phố H về giải quyết khiếu nại lần 2 không đúng với Văn bản số 3599/UBND-ĐCNN ngày 09/6/2008 của UBND thành phố H. Cùng trong dự án này có 03 gia đình là Hoàng Văn M, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn A (Loan) cũng đã được nhận tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quyết định của các bản án hành chính sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố đã có hiệu lực pháp luật.

Quan điểm của UBND quận B và Chủ tịch UBND quận B: Diện tích đất bị thu hồi của gia đình ông Nguyễn Văn T (V) thuộc khu đất xử đồng S. Tại thời điểm giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64-CP của Chính phủ, khu đất xử đồng S thuộc thôn Y xã L, huyện T (nay là Tổ dân phố Y, phường L, quận B) thuộc quỹ đất nông nghiệp được đưa vào để giao cho các hộ gia đình, cá nhân. Tuy nhiên, các hộ ý kiến nếu cấp sổ đỏ trong khu S thì phải cấp sổ cho cả khu ngoài bãi sông. Do đó, Hợp tác xã Y đã thống nhất để lại không giao diện tích đất khu xử đồng S.

UBND xã L trước đây thực hiện việc giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64-CP của Chính phủ theo hình thức bình quân nhân khẩu trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất của các hộ sử dụng từ Khoán 10, Khoán 100 và cân đối diện tích hộ thừa cho hộ thiếu. Nhưng khi triển khai việc giao đất nông nghiệp đã không thực hiện được việc cân đối giữa các hộ sử dụng thừa và thiếu so với phương án cho các hộ gia đình, cá nhân. Dẫn đến hiện nay tại phường L vẫn đang sử dụng tồn tại các hộ dân sử dụng thừa và các hộ dân sử dụng thiếu so với phương án.

Diện tích đất thuộc khu xử đồng S không được thông kê vào hiện trạng sử dụng đất của hộ gia đình ông Nguyễn Văn T (V) tại Phương án giao đất nông nghiệp chi tiết và được xác định là đất nông nghiệp không giao do UBND xã quản lý. Theo phương án giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64-CP của UBND xã L (nay là UBND phường L), hộ gia đình ông Nguyễn Văn T (V) có 4 nhân khẩu, được giao 1.032m² đất nông nghiệp, hộ gia đình hiện đang sử dụng 1.267m² đất. Trên thực tế hộ gia đình ông Trường (Vọng) đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 1.087m² đất nông nghiệp (gồm thửa 207, tờ bản đồ 15, diện tích 419m²; thửa 413, tờ bản đồ 15, diện tích 240m² và thửa 132, tờ bản đồ 20, diện tích 428m²), so với hạn mức nhân khẩu trong phương án giao đất là thừa 55m².

Do Hội đồng giao đất nông nghiệp xã L không lập phương án giao đất tại khu xử đồng S và hộ gia đình ông Nguyễn Văn T (V) không kê khai đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang sử dụng tại xử đồng S nên UBND huyện T trước đây không xem xét việc giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn T (V) đang sử dụng đất tại khu vực này. Hộ gia đình ông Nguyễn Văn T (V) vẫn sử dụng ổn định vào mục đích sản xuất nông nghiệp tại Khu S từ thời điểm Khoán 10, Khoán 100 đến nay. UBND xã L, UBND huyện T trước đây không thực hiện việc thu hồi lại diện tích đất nông nghiệp không giao cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn T (V) tại khu xử đồng S để quản lý theo quy định và cũng không ký hợp đồng thuê đất đối với các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất.

UBND quận B và Chủ tịch UBND quận B giữ nguyên các quyết định hành chính và các văn bản hành chính đã ban hành đối với hộ gia đình ông Nguyễn Văn T (V). Đến nay UBND quận B chưa ban hành Quyết định phê duyệt bổ sung phương án bồi thường cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn T (V) theo Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của Chủ tịch UBND quận B do gia đình có khiếu nại, khiếu kiện.

Quan điểm của Chủ tịch UBND thành phố H: Khẳng định Quyết định 6910/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn Trường là đúng quy định của pháp luật. Đến nay, Chủ tịch UBND thành phố H không có ý kiến gì khác với quan điểm đã thể hiện tại quyết định nêu trên.

Quan điểm của UBND phường L: Diện tích đất bị thu hồi của gia đình ông Nguyễn Văn V (T) là đất nông nghiệp được Hợp tác xã Y giao khoán từ năm 1981. Khi thực hiện giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64-CP diện tích đất này không được đưa vào trong phương án giao đất chi tiết để cân đối giao cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn V (T). Hiện trạng gia đình ông Nguyễn Văn V (T) đang sử dụng đất để trồng rau và hoa.

Quan điểm của Hợp tác xã Y: Hộ gia đình ông Nguyễn Văn V (T) được Hợp tác xã Y giao đất sản xuất nông nghiệp trong đó có diện tích ở khu S từ thời điểm Khoán 100 năm 1981 theo Chỉ thị 100/CT-TW ngày 13/01/1981 của Ban bí thư về việc cải tiến hình thức giao khoán mở rộng đến từng hộ gia đình, cá nhân. Tại thời điểm giao đất chỉ giao bằng miệng trên thực địa và quản lý theo phương án thu sản phẩm một năm hai vụ của HTX nhưng HTX không lưu giữ được phương án giao đất. Đến năm 1988 khi thực hiện hình thức Khoán 10 theo Nghị quyết 10 của Bộ chính trị thì diện tích của gia đình ông Nguyễn Văn V (T) vẫn không thay đổi mà chỉ thay đổi sản lượng khoán. Năm 1994 khi lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, diện tích ở khu S của gia đình ông Nguyễn Văn V (T) được ghi số 102 tờ bản đồ 20 diện tích 180m². Năm 1999 khi thực hiện giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64-CP thì Hội đồng giao đất xã chỉ lập phương án cân đối trên giấy tờ chứ không giữ ra giao lại, trong đó chỉ cân đối đất trồng lúa 2 vụ còn đất trồng màu gồm khu S và đất bãi ngoài đê được giữ nguyên không đưa vào cân đối. Gia đình ông Nguyễn Văn V (T) vẫn sản xuất ổn định bình thường và giao nộp đầy đủ sản lượng cho HTX từ năm 1981 đến nay.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn T (V) và người đại diện rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc UBND quận B ra quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ về tài sản trên đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V (T). Ông Nguyễn Văn V (T) phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận thấy:

[1] Căn cứ Chứng minh nhân dân số 001070003277 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 23/3/2015, Sổ hộ khẩu gia đình số 767161, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U735195 do UBND huyện T cấp ngày

14/12/2001 và Đơn xác nhận hai tên là cùng một người ngày 08/5/2020 xác định người khởi kiện là ông Nguyễn Văn V còn có tên gọi khác là Nguyễn Văn T. Các quyết định hành chính bị kiện và văn bản tố tụng của Tòa án trước khi đưa vụ án ra xét xử có tên Nguyễn Văn T (V) nay được xác định là Nguyễn Văn V (T).

[2] Ngày 05/7/2019, UBND thành phố H có biên bản bàn giao Quyết định 6910/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc giải quyết khiếu nại lần hai cho ông Nguyễn Văn V (T) nên xác định đơn khởi kiện đến Tòa án ngày 21/11/2019 của ông Nguyễn Văn V (T) làm trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 116 Luật tố tụng hành chính. Các quyết định hành chính bị kiện khác đều có liên quan đến Quyết định 6910/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 nên được Hội đồng xét xử xem xét tính hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 và Điểm b Khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính mà không phụ thuộc vào việc các quyết định này còn hay hết thời hiệu khởi kiện.

[3] Theo *Biên bản hội nghị* ngày 19/12/1999 thảo luận phương án giao đất nông nghiệp theo Nghị định 64-CP, *Phương án giao đất nông nghiệp ổn định lâu dài* theo Nghị định 64-CP của xã L năm 2000 và *Nghị quyết hội nghị triển khai* về việc giao quyền sử dụng đất theo Nghị định 64-CP ngày 20/4/2000: Mỗi nhân khẩu nông nghiệp của HTX Y có mặt tính đến 01/4/1999 được giao 258m², thừa từ 360m² trở lên rút ra 50% bù cho các hộ bị thiếu nhiều; thiếu từ 360m² trở lên thì được bù. Như vậy, theo phương án thì hộ gia đình ông Nguyễn Văn V (T) có 4 nhân khẩu nông nghiệp sẽ được giao 1.032m² nhưng đã được giao và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 1.076m² đất nông nghiệp là thừa 44m² so với tiêu chuẩn. Tuy nhiên, theo phương án giao đất thì hộ gia đình ông Nguyễn Văn V (T) không thuộc trường hợp thừa rút ra 50% bù cho các hộ bị thiếu nên xác định hộ gia đình ông Nguyễn Văn V (T) được giao 1.076m² đất nông nghiệp là đủ diện tích đất theo tiêu chuẩn.

Hộ gia đình ông Nguyễn Văn V được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 1.076m² đất nông nghiệp nhưng các quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND quận B và lần hai của Chủ tịch UBND thành phố H đều thể hiện diện tích đất hộ gia đình ông Nguyễn Văn T (V) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.087m² là không chính xác nên quan điểm của UBND và Chủ tịch UBND quận B cho rằng hộ gia đình ông Nguyễn Văn V (T) thừa 55m² so với hạn mức nhân khẩu trong phương án giao đất cũng không chính xác. Tuy nhiên, theo phương án giao đất theo Nghị định 64-CP thì hộ gia đình ông Nguyễn Văn V (T) thừa 55m² cũng không thuộc trường hợp thừa rút ra 50% bù cho các hộ bị thiếu.

[4] Thực tế, ngoài diện tích đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64-CP, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, gia đình ông Nguyễn Văn V (T) còn sử dụng diện tích 180m² đất thuộc thửa số 102 tờ số 20 bản đồ năm 1994 tại xứ đồng S. Theo *Nghị quyết đại hội HTX dịch vụ thôn Y* ngày 06/6/1999 thì diện tích đất nông nghiệp ở khu S không đưa vào quy hoạch đất giao theo Nghị định 64-CP. Và theo *Phương án giao đất nông nghiệp ổn định lâu dài* theo *Nghị định 64-CP của xã L năm 2000* đã được phê duyệt tại Tờ trình ngày 26/01/2000,

giao đất nông nghiệp ổn định cho các hộ hiện đang nhận đất theo khoán 10 có điều chỉnh rút bù để dùng vào đất công ích, giãn dân, xây dựng công trình của địa phương theo quy hoạch; diện tích đất nông nghiệp để lại không giao xã sẽ có kế hoạch tổ chức cho thuê đấu thầu theo thời gian quy định. Như vậy, theo các văn bản trên thì đất các hộ dân sử dụng theo Khoán 10 tại khu S được để lại không giao theo Nghị định 64-CP, UBND xã quản lý theo hình thức tổ chức cho thuê đấu thầu. Tuy nhiên thực tế từ đó cho đến nay, UBND xã L (nay là phường L) không tổ chức cho thuê đấu thầu mà vẫn để người dân tiếp tục sử dụng trồng cây hàng năm.

Hợp đồng giao khoán diện tích giao nộp sản phẩm của Hợp tác xã Y với chủ hộ Phạm Gia Tĩnh ở Đội 2 ngày 05/9/1991 thể hiện việc giao khoán trước thời điểm giao đất theo Nghị định 64-CP, không phải là chứng cứ chứng minh cho việc UBND xã L thực hiện giao khoán hay đấu thầu đối với đất không giao theo Nghị định 64-CP.

Mặt khác, khi kê khai hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp, hộ gia đình ông Nguyễn Văn V (T) không kê khai đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất này và cũng không có khiếu nại đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp.

Ngoài ra, chưa đủ cơ sở xác định hộ gia đình ông Nguyễn Văn V (T) vẫn giao nộp đầy đủ nghĩa vụ tài chính diện tích đất này với Hợp tác xã từ năm 1981 cho đến nay vì hộ gia đình ông Nguyễn Văn V (T) không cung cấp được tài liệu chứng cứ, còn Hợp tác xã Y chỉ cung cấp được Sổ thuế sử dụng đất nông nghiệp năm 1998 và Sổ nộp sản lượng năm 2000.

Qua từng thời kỳ Nhà nước đã thực hiện quản lý đất đai theo Chỉ thị 100/CT-TW ngày 13/01/1981 (gọi tắt là khoán 100), theo Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 05/4/1988 của Bộ chính trị (gọi tắt là khoán 10) và theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ. Sau khi nhà nước thực hiện giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp theo Nghị định 64-CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ thì diện tích đất gia đình ông Nguyễn Văn V (T) sử dụng từ Khoán 10 nhưng không được đưa vào để giao theo Nghị định 64-CP thì không còn là đất của hộ gia đình ông Nguyễn Văn V (T) được giao từ Khoán 10 nữa mà là đất do UBND xã quản lý.

Như vậy, Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của UBND quận B về việc thu hồi đất và các quyết định hành chính bị kiện đều xác định diện tích đất bị thu hồi của gia đình ông Nguyễn Văn V (T) tại thửa đất 102 tờ số 20 bản đồ năm 1994 là đất nông nghiệp không giao do UBND phường L quản lý, hiện hộ gia đình ông Nguyễn Văn V (T) đang sử dụng trước ngày 01/7/2004 là đúng quy định tại Điều 11 Luật đất đai 2013, Điều 3 Nghị định 43/2014/NĐ-CP.

[5] Diện tích 180m² đất này gia đình ông Nguyễn Văn V (T) trực tiếp sản xuất nông nghiệp trước ngày 01/7/2004 nhưng không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

theo quy định của Luật đất đai 2013 nên theo quy định tại Khoản 2 Điều 77 Luật đất đai 2013 thì được bồi thường đối với diện tích đất thực tế đang sử dụng nhưng diện tích được bồi thường không vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 129 của Luật đất đai 2013. Quyết định 1409/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 phê duyệt phương án bồi thường cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn V (T) toàn bộ diện tích đất bị thu hồi với giá 201.600đ/m² là đúng quy định tại Khoản 2 Điều 77 Luật đất đai 2013 và Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND thành phố H.

Báo cáo số 3334/BC-TTTP-P2 ngày 02/11/2016 của Thanh tra thành phố H kết luận Quyết định 1409/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 phê duyệt phương án bồi thường 180m² đất nông nghiệp không giao theo Nghị định 64-CP bằng giá đất nông nghiệp là không đúng nên kiến nghị Chủ tịch UBND thành phố H giao UBND quận B điều chỉnh phương án bồi thường cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn V (T) theo hướng hỗ trợ đối với 180m² đất nông nghiệp. Tuy nhiên, Chủ tịch UBND thành phố H không đồng ý với kiến nghị trên nên đã ban hành Quyết định số 6910/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 giải quyết khiếu nại có nội dung đồng ý với Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của Chủ tịch UBND quận B. Quyết định của Chủ tịch UBND thành phố H là đúng bởi diện tích 180m² đất gia đình ông Nguyễn Văn V (T) bị thu hồi không phải là diện tích vượt quá hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 129 Luật đất đai 2013. Mặt khác, theo quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 77 Luật đất đai 2013, đối với diện tích đất nông nghiệp vượt hạn mức quy định tại Điều 129 Luật đất đai 2013 thì không được bồi thường về đất nhưng được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại chứ không phải là được hỗ trợ như kiến nghị của Thanh tra thành phố tại Báo cáo số 3334/BC-TTTP-P2 ngày 02/11/2016.

Quyết định số 1409/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của UBND quận B phê duyệt phương án bồi thường về đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn V với giá 201.600đ/m² là đúng quy định tại Khoản 2 Điều 77 Luật đất đai 2013 và Quyết định số 96/2014/QĐ-UBND ngày 29/12/2014 của UBND thành phố H.

[6] Theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ-CP, điều kiện để được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất đối với hộ gia đình đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp thì phải có hợp đồng giao khoán sử dụng đất. Hộ gia đình ông Nguyễn Văn V (T) và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không cung cấp được hợp đồng giao khoán sử dụng đất. Do đó, xác định hộ gia đình ông Nguyễn Văn V (T) đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp nhưng không phải do nhận khoán nên không thuộc đối tượng được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ-CP.

Đất nông nghiệp bị thu hồi của gia đình ông Nguyễn Văn V (T) không phải là đất nông nghiệp được giao theo Nghị định 64-CP nên không thuộc đối tượng được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 83 Luật đất đai 2013 và Điểm a Khoản 1 Điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ-CP.

[7] Hộ gia đình ông Nguyễn Văn V (T) trực tiếp sản xuất nông nghiệp nhưng không thuộc trường hợp quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều 19 của Nghị định 47/2014/NĐ-CP nên không được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 83, Điều 84 Luật đất đai 2013 và Điều 20 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Điều 2 Quyết định 63/2015/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

Do đó, yêu cầu của ông Nguyễn Văn V (T) về việc hủy các quyết định hành chính bị kiện và buộc UBND quận B phải ban hành quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung khoản tiền 181.440.000đ hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm là không có căn cứ.

[8] Các tài liệu mà người khởi kiện đưa ra để chứng minh cùng nguồn gốc sử dụng đất nhưng chủ sử dụng đất khác lại được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm như: Dự thảo Phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư chi tiết năm 2008 Dự án Xây dựng bãi Giếng Thượng Cát và tuyến ống nước thô sơ bổ sung nguồn nước cho Nhà máy nước Mai Dịch đối với chủ sử dụng đất Đỗ Thị B; Văn bản 204/BCĐ-NVKT ngày 03/6/2008 của Ban chỉ đạo GPMB thành phố về chính sách bồi thường hỗ trợ về đất Dự án Xây dựng bãi Giếng Thượng Cát; Văn bản số 3599/UBND-ĐCNN ngày 09/6/2008 của UBND thành phố H về chính sách bồi thường hỗ trợ đối với diện tích đất nông nghiệp do các hộ gia đình, cá nhân đang quản lý sử dụng nhưng vượt quá hạn mức giao đất... đều là các văn bản được ban hành theo Luật đất đai năm 2003. Còn quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ đối với gia đình ông Nguyễn Văn V (T) được ban hành theo Luật đất đai năm 2013. Do đó, quy định của nhà nước về bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo Luật đất đai năm 2003 không được áp dụng khi nhà nước thu hồi đất theo Luật đất đai năm 2013 nên các tài liệu nêu trên không có giá trị chứng minh.

Quyết định 5730/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của Chủ tịch UBND thành phố H về việc giải quyết khiếu nại lần hai của ông Nguyễn Phan Biên mà người khởi kiện giao nộp thể hiện hộ gia đình ông Nguyễn Phan Biên được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 05 lần giá đất nông nghiệp bởi vì diện tích đất của ông Nguyễn Phan Biên bị thu hồi theo Quyết định thu hồi đất số 4882/QĐ-UBND ngày 29/6/2017 khi Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 đã được ban hành có hiệu lực sửa đổi, bổ sung Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014. Còn quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đối với hộ gia đình ông Nguyễn Văn V (T) được ban hành năm 2016 nên theo quy định tại Điều 5 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 thì: *“Trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt và không áp dụng theo quy định của Nghị định này.”* Do đó, quan điểm của người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn V (T) cho

rằng dự án chưa thực hiện, người bị thu hồi đất chưa nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và chưa giải phóng mặt bằng thì được áp dụng Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 là không có căn cứ.

Cùng bị thu hồi đất trong dự án còn có 03 hộ gia đình là ông Hoàng Văn M, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn A (Loan) được hưởng tiền hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm bằng 05 lần đơn giá bồi thường đất nông nghiệp theo quyết định của các bản án hành chính sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân thành phố H. Tuy nhiên, các bản án hành chính sơ thẩm này đều đã bị Tòa án nhân dân cấp cao tại H xử hủy theo trình tự giám đốc thẩm trong đó có lý do các bản án sơ thẩm có hiệu lực nêu trên áp dụng Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 để chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện là không đúng (Quyết định giám đốc thẩm số 08/2020/HC-GĐT ngày 28/9/2020).

[9] Hộ gia đình ông Nguyễn Văn V (T) xây dựng công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp trên đất nông nghiệp không giao do UBND phường L quản lý, không có văn bản cho phép của UBND xã L nên Quyết định số 1409/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 phê duyệt cho hộ gia đình ông được hỗ trợ về công trình bằng 80% đơn giá bồi thường đối với công trình xây dựng trước ngày 15/10/1993; được hỗ trợ bằng 10% đơn giá bồi thường đối với công trình xây dựng sau ngày 01/7/2004 và trước ngày 01/7/2014 là đúng quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 14 Quyết định 23/2014/QĐ-UBND ngày 20/6/2014 và Quyết định 02/2016/QĐ-UBND ngày 21/01/2016 của UBND thành phố H.

Sau khi Quyết định số 1409/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 được ban hành thì ngày 27/6/2016, UBND phường L có Văn bản số 205/UBND-ĐC đề nghị UBND quận B xem xét bồi thường, hỗ trợ phần công trình trên đất nông nghiệp cho các hộ gia đình với nội dung: *“UBND xã L trước đây (nay là UBND phường L) tạo điều kiện cho các hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp được xây dựng một số công trình phụ trợ phục vụ sản xuất nông nghiệp, không lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai và trật tự xây dựng”*. Như vậy, gia đình ông Nguyễn Văn V (T) xây dựng công trình phụ trợ phục vụ sản xuất nông nghiệp được UBND xã L trước đây (nay là UBND phường L) tạo điều kiện cho xây dựng mà không xử lý nên Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của Chủ tịch UBND quận B khi giải quyết khiếu nại lần đầu đã giao Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư quận xem xét trình UBND quận phê duyệt bổ sung phương án bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn V (T) theo hướng: Bồi thường 100% đơn giá công trình xây dựng đối với các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp là đúng.

Theo UBND quận B, đến nay UBND quận chưa ban hành quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ về tài sản trên đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn V (T) là do gia đình ông Nguyễn Văn V (T) khiếu nại, khiếu kiện đối với Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của Chủ tịch UBND quận B. Do đó, sau khi có phán quyết của Tòa án có hiệu lực pháp luật, UBND quận B cần thực hiện điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ theo đúng

quy định của pháp luật. Trường hợp UBND quận B không ban hành hoặc ban hành quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ về tài sản trên đất không đúng theo Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của Chủ tịch UBND quận B thì hộ gia đình ông Nguyễn Văn V (T) có quyền khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của UBND quận B bằng một vụ án khác.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn V (T) và người đại diện theo ủy quyền cũng đã rút yêu cầu buộc UBND quận B phải ra quyết định phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung đối với khoản tiền bồi thường, hỗ trợ về tài sản còn thiếu so với mức 100% đơn giá đã được Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của Chủ tịch UBND quận B về việc giải quyết khiếu nại lần đầu xem xét, giải quyết. Do đó, Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu này của ông Nguyễn Văn V (T).

[10] Ngày 09/5/2016 ông Nguyễn Văn V (T) có đơn khiếu nại Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 về việc thu hồi đất và Quyết định số 1409/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ của UBND quận B là trong thời hạn khiếu nại. Chủ tịch UBND quận B đã thông báo về việc thụ lý giải quyết khiếu nại, xác minh nội dung khiếu nại trước khi ban hành quyết định giải quyết khiếu nại đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục giải quyết khiếu nại quy định tại Luật khiếu nại năm 2011. Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của Chủ tịch UBND quận B giữ nguyên Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 về việc thu hồi đất và Quyết định số 1409/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ của UBND quận B, đồng thời giao Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư quận xem xét trình UBND quận phê duyệt bổ sung phương án bồi thường hỗ trợ cho hộ gia đình ông Nguyễn Văn V (T) theo hướng: Bồi thường 100% đơn giá công trình xây dựng đối với các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp là đúng quy định của pháp luật.

Đơn khiếu nại đề ngày 05/9/2016 của ông Nguyễn Văn V (T) đối với Quyết định 3072/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của Chủ tịch UBND quận B là trong thời hạn khiếu nại. Trước khi ban hành Quyết định 6910/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 giải quyết khiếu nại lần hai, Chủ tịch UBND thành phố H đã giao Thanh tra thành phố xác minh khiếu nại và lập Biên bản đối thoại ngày 27/10/2016 là đúng đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục giải quyết khiếu nại quy định tại Luật khiếu nại năm 2011.

Quyết định 3072/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của Chủ tịch UBND quận B giải quyết khiếu nại lần đầu và Quyết định số Quyết định 6910/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Chủ tịch UBND thành phố H giải quyết khiếu nại lần hai là đúng quy định của pháp luật.

[11] Từ những phân tích, nhận định như trên, có đủ cơ sở xác định yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V (T) đối với các quyết định hành chính bị kiện là không có căn cứ pháp luật nên không được chấp nhận. Ông Nguyễn Văn V (T) phải chịu án phí hành chính sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí

đã nộp.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điểm a Khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính 2015; Luật đất đai năm 2013; Luật khiếu nại năm 2011; Nghị định số 47/2014 ngày 15/5/2014 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Xử:

1. Bác toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V (T) đối với các quyết định hành chính sau đây:

- Quyết định số 1409/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của Ủy ban nhân dân quận B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ chi tiết.

- Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận B về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn T (V) địa chỉ: Tổ dân phố Y, phường L, quận B (lần đầu).

- Quyết định số 6910/QĐ-UBND ngày 15/12/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố H về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Văn Trường, địa chỉ: Tổ dân phố Y 1, phường L, quận B (lần hai).

2. Đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Nguyễn Văn V (T) về việc buộc UBND quận B ban hành quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ về tài sản trên đất do rút yêu cầu.

3. Ông Nguyễn Văn V (T) phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 13990 ngày 28/02/2020 của Cục thi hành án dân sự thành phố H. Ông Nguyễn Văn V (T) đã nộp đủ án phí hành chính sơ thẩm.

Đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự có mặt tại phiên tòa hoặc đã tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt khi Tòa án tuyên án mà không có lý do chính đáng có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát NDTP H
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ
- Lưu trữ, lưu Tòa HC

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hoàng Phúc

